



huán gěi

还给

verb phrase · to return (something) to (someone)

Example Sentences

Qǐng bǎ shū huán gěi wǒ

请把书还给我。

Please return the book to me.

Tā jiè le qián dàn hái méi huán gěi wǒ

他借了钱，但还没还给我。

He borrowed money but hasn't returned it to me yet.

Wǒ bǎ yào shi huán gěi fáng dōng hòu jiù lí kāi le

我把钥匙还给房东后就离开了。

I returned the keys to the landlord and then left.

Trace each character, then write the word on your own.

还	还	还	还	还	还	还	还	还	还	
给	给	给	给	给	给	给	给	给	给	给
给										